



Soạn-Triết-1 - Nội dung triết

Triết học mác - Lênin (Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Câu 1: Chủ nghĩa vật chất của Lenin

- "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"
- Vật chất là cái tồn tại khách quan bên ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức, bất kể sự tồn tại ấy con người đã nhận thức được hay chưa nhận thức được.
- Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hoặc trực tiếp tác động lên giác quan của con người.
- Cảm giác, tư duy, ý thức chỉ là sự phản ánh của vật chất.

Câu 2: Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

1. Nguồn Gốc:

○ Nguồn gốc tự nhiên

- Có nhiều yếu tố cấu thành nguồn gốc tự nhiên của ý thức, trong đó, hai yếu tố cơ bản nhất là bộ óc người và mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo nên hiện tượng phản ánh năng động, sáng tạo.
- Về bộ óc người: ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, là chức năng của bộ óc, là kết quả hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc càng có hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Điều này lý giải tại sao quá trình tiến hóa của loài người cũng là quá trình phát triển năng lực của nhận thức, của tư duy và tại sao đời sống tinh thần của con người bị rối loạn khi sinh lý thần kinh của con người không bình thường do bị tổn thương bộ óc
- Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo: Quan hệ giữa con người với thế giới khách quan là quan hệ tất yếu ngay từ khi con người xuất hiện. Trong mỗi quan hệ này, thế giới khách quan được phản ánh thông qua hoạt động của các giác quan đã tác động đến bộ óc người, hình thành nên ý thức.
- Phản ánh năng động, sáng tạo là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh, nó chỉ được thực hiện ở dạng vật chất phát triển cao nhất, có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Phản ánh năng động, sáng tạo được thực hiện qua quá trình hoạt động sinh lý thần kinh của bộ não người khi thế giới khách quan tác động lên các giác quan của con người. Đây là sự phản ánh có tính chủ động lựa chọn thông tin, xử lý thông tin để tạo ra những thông tin mới, phát hiện ý nghĩa của thông tin. Sự phản ánh năng động, sáng tạo này được gọi là ý thức.

○ Nguồn gốc xã hội:

- Có nhiều yếu tố cấu thành nguồn gốc xã hội của ý thức; trong đó, cơ bản nhất và trực tiếp nhất là lao động và ngôn ngữ.

- Lao động là quá trình con người tác động vào giới tự nhiên nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tồn tại và phát triển của mình. Lao động cũng là quá trình vừa làm thay đổi cấu trúc cơ thể người, vừa làm giới tự nhiên bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động, v.v. của nó qua những hiện tượng mà con người có thể quan sát được. Những hiện tượng ấy, thông qua hoạt động của các giác quan, tác động đến bộ óc người và bằng hoạt động của bộ óc, tri thức nói riêng, ý thức nói chung về thế giới khách quan hình thành và phát triển.
- Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ, ý thức không thể tồn tại và thể hiện.

2. Bản Chất:

- Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc người; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
 - Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm — sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin, chọn lọc thông tin, xử lý thông tin, lưu giữ thông tin và trên cơ sở những thông tin đã có nó có thể tạo ra những thông tin mới và phát hiện ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận. Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh còn được thể hiện ở quá trình con người tạo ra những ý tưởng, giả thuyết, huyền thoại, v.v. trong đời sống tinh thần của mình hoặc khái quát bản chất, quy luật khách quan, xây dựng các mô hình tư tưởng, tri thức trong các hoạt động của con người.
 - Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Điều đó thể hiện ở chỗ: Ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung và về hình thức biểu hiện, nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà nó đã cải biến thông qua lăng kính chủ quan (tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, tri thức, nhu cầu, v.v.) của con người. Theo C.Mác, ý thức "chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó".
 - Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật tự nhiên mà còn (và chủ yếu là) của các quy luật xã hội; được quy định bởi nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của đời sống xã hội. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.
3. Kết cấu: Ý thức là một hiện tượng tâm lý - xã hội có kết cấu rất phức tạp. Có nhiều cách tiếp cận để nghiên cứu về kết cấu của ý thức song ở đây chúng ta chỉ nghiên cứu theo các yếu tố hợp thành và theo chiều sâu của nội tâm.
- Theo các yếu tố hợp thành
 - Theo chiều sâu của nội tâm

- Tự ý thức:
- Tiềm thức:
- Vô thức:

Câu 3: Mỗi quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức

Mỗi quan hệ giữa vật chất và ý thức là mỗi quan hệ biện chứng mà trong đó vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức và quyết định ý thức nhưng không thụ động mà có thể tác động trở lại vật chất qua hoạt động của con người.

Theo Lê-nin thì vật chất là một phạm trù triết học để chỉ thực tại khách quan, đem đến cho con người trong cảm giác, được cảm giác của con người chép lại, chụp lại, phản ánh lại và không tồn tại lệ thuộc vào cảm giác.

Đặc điểm của vật chất:

- Vật chất tồn tại bằng vận động và thể hiện sự tồn tại thông qua vận động.
- Không có vận động ngoài vật chất và không có vật chất không có vận động;
- Vật chất vận động trong không gian và thời gian;
- Không gian và thời gian là thuộc tính chung vốn có của các dạng vật chất cụ thể và là hình thức tồn tại của vật chất.

Bên cạnh vật chất, ý thức là kết quả của quá trình phát triển tự nhiên và lịch sử xã hội.

Ý thức mang bản chất là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, chính là sự phản ánh tích cực, tự giác, chủ động thế giới khách quan và bộ não con người thông qua hoạt động thực tiễn.

Vật chất và ý thức có quan hệ 2 chiều và tác động qua lại lẫn nhau. Mỗi quan hệ giữa vật chất và ý thức được thể hiện qua nhận thức và thực tiễn như sau:

Thứ nhất: Vật chất có vai trò quyết định ý thức

Do tồn tại khách quan nên vật chất là cái có trước và mang tính thứ nhất. Ý thức là sự phản ánh lại của vật chất nên là cái có sau và mang tính thứ hai. Nếu không có vật chất trong tự nhiên và vật chất trong xã hội thì sẽ không có ý thức nên ý thức là thuộc tính, là sản phẩm của vật chất, chịu sự chi phối, quyết định của vật chất. Bên cạnh đó, ý thức có tính sáng tạo, năng động nhưng những điều này có cơ sở từ vật chất và tuân theo những quy luật của vật chất.

Vật chất quy định nội dung và hình thức biểu hiện của ý thức. Điều này có ý nghĩa là ý thức mang những thông tin về đối tượng vật chất cụ thể. Những thông tin này có thể đúng hoặc sai, đủ hoặc thiếu, sự biểu hiện khác nhau đều do mức độ tác động của vật chất lên bộ óc con người.

Thứ hai: Ý thức tác động trở lại vật chất

Mặc dù vật chất sinh ra ý thức nhưng ý thức không thụ động mà sẽ tác động trở lại vật chất thông qua các hoạt động thực tiễn của con người. Ý thức sau khi sinh ra sẽ không bị vật chất gò bó mà có thể tác động làm thay đổi vật chất.

Vai trò của ý thức đối với vật chất thể hiện ở vai trò của con người đối với khách quan. Qua hoạt động của con người, ý thức có thể thay đổi, cải tạo hiện thực khách quan theo nhu cầu phát triển của con người. Và mức độ tác động phụ thuộc vào nhiều yếu tố như nhu cầu, ý chí, điều kiện, môi trường... và nếu được tổ chức tốt thì ý thức có khả năng tác động lớn đến vật chất.

Ý thức không thể thoát ly hiện thực khách quan, sức mạnh của ý thức được chứng tỏ qua việc nhận thức hiện thực khách quan và từ đó xây dựng kế hoạch, xác định mục tiêu ý chí để hoạt động của con người có thể tác động trở lại vật chất. Việc tác động tích cực lên vật chất thì xã hội sẽ ngày càng phát triển và ngược lại, nếu nhận thức không đúng, ý thức sẽ kìm hãm lịch sử.

Câu 4: nguyên lý mối quan hệ phổ biến

=> Mối liên hệ phổ biến là thuật ngữ đúng theo cái tên gọi của nó là liên hệ phổ biến bởi từ cuộc sống mỗi sự vật sự việc tồn tại đều có những mối liên hệ với nhau chứ không tồn tại đơn lẻ. Mối liên hệ phổ biến một phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật hiện tượng trong thế giới.

Nói về mối liên hệ phổ biến trong triết học thông qua phép biện chứng thì khái niệm mối liên hệ dùng để chỉ: sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Mối liên hệ phổ biến là một phép biện chứng với mục đích dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng, qua đó cũng có thể khẳng định rằng mối liên hệ là cái vốn có của tất cả mọi sự vật hiện tượng trong thế giới, không loại trừ sự vật, hiện tượng nào, lĩnh vực nào. Bên cạnh đó thì những mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới.

Trong phép biện chứng, khái niệm mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới; còn khái niệm mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới

* nguyên lý của mối quan hệ phổ biến:

=> Đầu tiên khi sử dụng nguyên lý của mỗi liên hệ này được dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ cụ thể để hiểu hơn về nội dung này đó là như khi khẳng định rằng mỗi liên hệ là cái vốn có của tất cả mọi sự vật hiện tượng trong thế giới, không loại trừ sự vật, hiện tượng nào, lĩnh vực nào.

Bên cạnh đó thì khái niệm này cũng dùng để chỉ: những liên hệ tồn tại (được thể hiện) ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới (tức là dùng để phân biệt với khái niệm các mối liên hệ đặc thù chỉ biểu hiện ở một hay một số các sự vật, hiện tượng, hay lĩnh vực nhất định).

Có nhiều cấp độ, phạm vi của mỗi liên hệ phổ biến, trong đó phép biện chứng duy vật với tư cách là khoa học triết học có nhiệm vụ nghiên cứu các mối liên hệ phổ biến nhất, làm tiền đề phương pháp luận chung cho việc nghiên cứu các mối liên hệ cụ thể trong từng lĩnh vực nghiên cứu của các khoa học chuyên ngành; đó là các mối liên hệ như: cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng, nguyên nhân và kết quả...

* đặc trưng cơ bản của mỗi liên hệ phổ biến:

_ mỗi liên hệ phổ biến phải có tính phổ biến

=> biểu hiện ở: Thứ nhất, các bộ phận, yếu tố và các khâu khác nhau bên trong tất cả các sự vật có mối liên hệ lẫn nhau. Thứ hai, mọi thứ đều có mối liên hệ với mọi thứ khác xung quanh. Thứ ba, toàn bộ thế giới là một thể thống nhất có mối liên hệ lẫn nhau.

Theo quan điểm biện chứng thì không có bất cứ sự vật, hiện tượng hay quá trình nào tồn tại tuyệt đối biệt lập với các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác. Đồng thời, cũng không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào không phải là một cấu trúc hệ thống, bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó, tức là bất cứ một tồn tại nào cũng là một hệ thống, hơn nữa là hệ thống mở, tồn tại trong mối liên hệ với hệ thống khác, tương tác và làm biến đổi lẫn nhau.

_ mỗi liên hệ phổ biến có tính khách quan:

=> Nó là sự cố hữu của bản thân sự vật, không thể thay đổi bởi ý chí con người.

Như vậy nếu chúng ta xét theo quan điểm biện chứng duy vật, các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới là có tính khách quan. Theo quan điểm đó, sự quy định, tác động và làm chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng (hoặc trong bản thân

chúng) là cái vốn có của nó, tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý chí của con người; con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.

_ mỗi liên hệ phổ biến có tính đa dạng:

=> Trong mỗi liên hệ phổ biến này ẩn chứa tính đa dạng, phong phú của các mối liên hệ được thể hiện thông qua sự liên hệ của các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó; mặt khác, cùng một mối liên hệ nhất định của sự vật, hiện tượng nhưng trong những điều kiện cụ thể khác nhau, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau.

Theo đó nếu chúng ta xét theo các hướng khác nhau, mỗi liên hệ phổ biến có thể được chia thành mỗi liên hệ phổ biến trực tiếp và mỗi liên hệ phổ biến gián tiếp. Mỗi liên hệ phổ biến bản chất và mỗi liên hệ phổ biến hiện tượng. Mỗi liên hệ phổ biến chủ yếu và mỗi liên hệ phổ biến thứ yếu.

Mỗi liên hệ phổ biến tất nhiên và mỗi liên hệ phổ biến ngẫu nhiên. Mỗi liên hệ phổ biến bên trong và mỗi liên hệ phổ biến bên ngoài. Quan hệ nhân quả, mỗi liên hệ giữa tổng thể và bộ phận. Những mối liên hệ phổ biến khác nhau có tác dụng khác nhau đến sự tồn tại và phát triển của sự vật.

Ngoài quan điểm về đa dạng của mỗi liên hệ phổ biến như trên nó còn có tính phong phú, đa dạng của các mối liên hệ còn bao hàm quan niệm về sự thể hiện phong phú, đa dạng của các mối liên hệ phổ biến ở các mối liên hệ đặc thù trong mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mỗi quá trình cụ thể, trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

_ mỗi liên hệ phổ biến có tính cụ thể và có tính điều kiện:

=> Như chúng ta đã biết thì mỗi liên hệ phổ biến có tính điều kiện bởi vì mỗi liên hệ giữa các sự vật cụ thể. Mỗi liên hệ phổ biến của mọi vật đều phải dựa vào những điều kiện nhất định. Tính chất và phương thức của các mối liên hệ phổ biến sẽ thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện.

CÂU 5: Nguyên lý về sự phát triển

1. Phát triển là gì

– Theo quan niệm biện chứng sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao. Quá trình đó diễn ra dần dần, nhảy vọt đưa tới sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ, không phải lúc nào sự phát triển cũng diễn ra theo đường thẳng, mà rất quanh co, phức tạp, thậm chí có những bước lùi tạm thời. Theo quan điểm biện chứng, sự phát triển là

kết quả của quá trình thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc và hết mỗi chu kì sự vật lặp lại đường như sự vật ban đầu nhưng ở cấp độ cao hơn. Quan điểm biện chứng cũng khẳng định nguồn gốc của sự phát triển nằm trong bản thân sự vật.

– Theo quan điểm siêu hình phát triển chỉ là sự tăng lên, giảm thuần túy về lượng, không có sự thay đổi gì về mặt chất của sự vật; hoặc nếu có sự thay đổi nhất định về chất thì sự thay đổi ấy cũng chỉ diễn ra theo một vòng khép kín, chứ không có sự sinh thành ra cái mới với những chất mới. Những người theo quan điểm siêu hình xem sự phát triển như là một quá trình tiến lên liên tục, không có bước quanh co, phức tạp.

Phát triển cũng là quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là quá trình thống nhất giữa phủ định các nhân tố tiêu cực và kế thừa, nâng cao nhân tố tích cực từ sự vật, hiện tượng cũ trong hình thái của sự vật, hiện tượng mới.

2. Nguyên lý về sự phát triển theo Triết học Mac-Lenin:

a, Tính chất của phương pháp luận:

Theo quan điểm duy vật biện chứng, phát triển có 4 tính chất cơ bản: tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú.

– Tính khách quan của sự phát triển được biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bắt nguồn từ bản thân của sự vật, hiện tượng là quá trình giải quyết mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng đó. Tính chất này là thuộc tính tất yếu không phụ thuộc vào ý thức con người.

– Tính phổ biến của sự phát triển được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra trong một lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; trong tất cả mọi sự vật và hiện tượng trong quá trình, mọi giai đoạn của sự vật hiện tượng đó. Trong mỗi quá trình biến đổi đã có thể bao hàm khả năng dẫn đến sự ra đời phù hợp với quy luật khách quan.

+ Trong tự nhiên : Tăng cường khả năng thích nghi cơ thể trước sự biến đổi của môi trường

+ Trong xã hội: Nâng cao năng lực chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội, tiến tới mức độ ngày càng cao trong sự nghiệp giải phóng con người.

Ví dụ: Mức sống của dân cư xã hội sau lúc nào cũng cao hơn so với xã hội trước.

+ Trong tư duy : Khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ, đúng đắn hơn với tự nhiên và xã hội.

– Tính đa dạng, phong phú của sự phát triển được thể hiện ở chỗ: phát triển là khuynh hướng phát triển của sự vật hiện tượng song mỗi sự vật hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau, tồn tại ở những thời gian, không gian khác nhau, chịu những ảnh hưởng khác nhau và sự tác động đó có thể làm thay đổi chiều hướng quá trình phát triển của sự vật, đôi khi có thể làm sự vật, hiện tượng thụt lùi tạm thời.

Đồng thời trong quá trình phát triển của mình, sự vật còn chịu sự tác động của các sự vật, hiện tượng khác, của rất nhiều yếu tố, điều kiện. Sự tác động đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật, đôi khi có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí làm cho sự vật thụt lùi.

Để khái quát nên tính chất biến hóa của sự vật, hiện tượng, Ăng-ghe-n đã viết rằng:” Tư duy của nhà siêu hình chỉ dựa trên những phản đề tuyệt đối không thể dung nhau được, họ nói có là có, không là không. Đối với họ, một sự vật hoặc tồn tại hoặc không tồn tại, một hiện tượng không thể vừa là chính nó lại là vừa cái khác, cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ nhau.... Ngược lại tư duy biện chứng là một tư duy mềm dẻo linh hoạt, không còn biết đến những đường ranh giới tuyệt đối nghiêm ngặt, đến những cái “hoặc là”.... “hoặc là”... “vô điều kiện” nữa (kiểu như: “hoặc là có, hoặc là không”, hoặc tồn tại, hoặc không tồn tại”). Tư duy biện chứng thừa nhận trong những trường hợp cần thiết bên cạnh cái “hoặc là”... hoặc là” còn có cả cái “vừa là.... Vừa là” nữa. Chẳng hạn, theo quan điểm biện chứng, một vật hữu hình trong mỗi lúc vừa là nó, vừa không phải là nó, một cái tên đang bay trong mỗi lúc vừa ở vị trí A lại vừa không ở vị trí A, cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau vừa không thể lìa nhau được

Theo Lênin: Muốn thực sự hiểu được sự vật cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, các mối liên hệ và “quan hệ gián tiếp” của sự vật đó và ông cũng cho rằng: Phép biện chứng đòi hỏi người ta phải chú ý đến tất cả các mặt của mối quan hệ trong sự phát triển cụ thể của những mối quan hệ đó.

b, Ý nghĩa của phương pháp luận:

Nguyên lý về sự phát triển là cơ sở lý luận khoa học để định hướng việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới. Theo nguyên lý này, trong mọi nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm phát triển. Theo V.I.Lênin, "... Lôgích biện chứng đòi hỏi phải xét sự vật trong sự phát triển, trong "sự tự vận động"... , trong sự biến đổi của nó". Quan điểm phát triển đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển.

– Nguyên lý về sự phát triển chính là cơ sở lý luận khoa học để có thể định hướng được việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

Theo như nguyên lý này thì trong mọi nhận thức và trong thực tiễn cần phải có quan điểm về sự phát triển. Để có thể phát triển được thì cần phải khắc phục được những tư tưởng bảo thủ, trì trệ, lạc hậu, định kiến, đối lập với sự phát triển.

– Nguyên lý về sự phát triển cho thấy trong hoạt động nhận thức và trong hoạt động thực tiễn của con người cần phải tôn trọng quan điểm phát triển phát triển. Quan điểm này đòi hỏi khi nhận thức cũng như khi giải quyết một vấn đề nào đó thì con người cần phải đặt chúng ở trạng thái động và nằm trong khuynh hướng chung của sự phát triển.

– Để nhận thức và giải quyết được bất cứ những vấn đề gì trong thực tiễn thì một mặt cần phải đặt sự vật theo khuynh hướng đi lên của nó. Phải nhận thức được tính quanh co, phức tạp trong quá trình phát triển (tức là phải có quan điểm lịch sự cụ thể trong nhận thức và giải quyết các vấn đề của thực tiễn, phù hợp với tính chất phong phú, đa dạng phức tạp của nó).

– Với tư cách là những nguyên tắc phương pháp luận, là quan điểm toàn diện, quan điểm phát triển góp phần định hướng, chỉ đạo hoạt động nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn cải tạo chính bản thân của con người.

– Xem xét sự vật theo quan điểm phát triển còn phải biết phân chia thành các quá trình phát triển của sự vật thành những giai đoạn. Trên cơ sở này tìm ra phương pháp nhận thức và những cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật tiến triển nhanh hơn hoặc là kìm hãm sự phát triển của nó tùy thuộc vào sự phát triển đó có lợi hay là có hại đối với đời sống của con người.


– Vận dụng quan điểm về sự phát triển vào hoạt động thực tiễn nhằm mục đích thúc đẩy các sự vật phát triển theo đúng như quy luật vốn có của nó đòi hỏi chúng ta cần phải tìm ra được những mâu thuẫn của sự vật qua hoạt động thực tiễn từ đó giải quyết được mâu thuẫn và tìm ra được sự phát triển. Phải khắc phục từ tư tưởng bảo thủ, định kiến, trì trệ,... Phải đặt sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng phát triển.

Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Với tư cách là những nguyên tắc phương pháp luận, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử – cụ thể, quan điểm phát triển góp phần định hướng, chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực, cải tạo chính bản thân con người. Song để thực hiện được chúng, mỗi người cần nắm chắc cơ sở lý luận của chúng nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, biết vận dụng chúng một cách sáng tạo trong hoạt động của mình.

Từ đó có thể rút ra được những bài học về sự phát triển như sau:

- Thứ nhất, cần tích cực, chủ động nghiên cứu tìm ra được những mâu thuẫn trong mỗi sự vật, sự việc, hiện tượng để từ đó xác định được định hướng phát triển và những biện pháp giải quyết phù hợp.
- Thứ hai, khi xem xét các sự vật, hiện tượng thì cần đặt sự vật hiện tượng đó trong sự vận động và phát triển. Bởi sự vật không chỉ như là cái mà nó đang có, đang hiện hữu trước mắt mà còn cần phải nắm được và hiểu rõ được khuynh hướng phát triển, khả năng chuyển hóa của nó.
- Thứ ba, cần phải có sự nhìn nhận, đánh giá khách quan đối với sự vật hiện tượng, không được dao động trước những quanh co, những phức tạp của sự phát triển ở trong thực tiễn.
- Kế thừa những thuộc tính, những bộ phận còn hợp lý của cái cũ nhưng đồng thời cũng phải kiên quyết loại bỏ những cái đã quá lạc hậu cản trở và gây ảnh hưởng đến sự phát triển. Vì trong phát triển có sự kế thừa do đó cần phải chủ động phát hiện, cổ vũ những cái mới, cái phù hợp từ đó có thể tìm cách thúc đẩy để phát triển cái mới, để cái mới chiếm đóng vai trò chủ đạo.

Câu 6: Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại

 Vai trò của quy luật: chỉ ra cách thức, phương thức của sự vận động phát triển của sự vật, tức là trả lời câu hỏi sự vật phát triển bằng cách nào.

 Các khái niệm:

- Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó vs cái khác.
- Thuộc tính: chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật

- Lượng: là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khác quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.
- Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng
- Bước nhảy: là sự chuyển hóa trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng chất cũ mất đi và chất mới ra đời.
- Điểm nút: là thời điểm mà tại đó diễn ra sự thay đổi về chất

Nội dung quy luật:

- Lượng biến đổi dần dần tới 1 mức độ nhất định sẽ gây ra sự biến đổi về chất
- Khi chất mới ra đời tác động ngược trở lại lượng của sự vật, quy định 1 lượng mới biểu hiện trên phương diện làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp vận động và phát triển của sự vật, làm thay đổi giới hạn độ, điểm nút tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật.

Ý nghĩa của phương pháp luận:

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải coi trọng cả 2 phương diện chất và lượng của sự vật.
- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải chống 2 khuynh hướng: tả khuynh (tư tưởng nôn nóng, chủ quan duy ý chí, chưa tích lũy đủ về lượng mà đã thay đổi về chất) và tư tưởng hữu khuynh (tư tưởng bảo thủ, trì trệ không thực hiện bước nhảy khi đã tích lũy đủ về lượng).
- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần vận dụng linh hoạt các hình thức bước nhảy.

Câu 7: Quy luật về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Quy luật này được coi là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi nó nghiên cứu về nguồn gốc chung của quá trình vận động và phát triển, đó chính là mâu thuẫn.

Các khái niệm của quy luật:

- Khái niệm các mặt đối lập: là những mặt, những thuộc tính, khuynh hướng trái ngược nhau tồn tại khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ví dụ: trong nguyên tử có điện tích (-) và (+)

- Khái niệm thống nhất giữa các mặt đối lập: dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề để tồn tại.
- Khái niệm mâu thuẫn: để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng.
- Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập: dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.

Các tính chất chung của mâu thuẫn:

- Mâu thuẫn có tính khách quan và tính phổ biến
- Mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú thể hiện ở chỗ, mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau.
- Mỗi mâu thuẫn giữ vai trò khác nhau trong sự vận động, phát triển của sự vật. Trong các lĩnh vực khác nhau thì mâu thuẫn cũng khác nhau

Quá trình vận động của mâu thuẫn:

- Trong mỗi mâu thuẫn, mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau
- + Thống nhất các mặt đối lập là tương đối, tạm thời, là đại bản để cho đấu tranh diễn ra
- + Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối, trong sự thống nhất đã có đấu tranh.
- Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa của các mặt đối lập là 1 quá trình. Khi 2 mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt và khi điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau và mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành. Quá trình tác động, chuyển hóa giữa 2 mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển. Lênin đã khẳng định: “ sự phát triển là 1 cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập”.

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong hoạt động thực tiễn và nhận thức phải tôn trọng mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, khuynh hướng của sự vận động, phát triển.
- Phân loại mâu thuẫn, phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để có phương pháp giải quyết phù hợp.

Câu 8: Quy luật phủ định của phủ định

8.1. Khái niệm

Quy luật phủ định của phủ định là quy luật nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn, bác bỏ tất cả sự phát triển trước đó, mà là điều kiện cho sự phát triển, nó duy trì và gìn giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm cơ bản của cái xuất phát nhưng trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không phải theo đường thẳng mà theo đường xoáy ốc

8.2. Tính chất

+Tính khách quan

Phủ định biện chứng mang tính khách quan do nguyên nhân của sự phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật. Nguyên nhân đó chính là kết quả giải quyết những mâu thuẫn bên trong sự vật.

Nhờ việc giải quyết những mâu thuẫn mà sự vật luôn phát triển. Vì thế, phủ định biện chứng là một tất yếu khách quan trong quá trình vận động, phát triển của sự vật. Đương nhiên, mỗi sự vật có phương thức phủ định riêng tùy thuộc vào sự giải quyết mâu thuẫn của bản thân chúng.

Phủ định biện chứng không phụ thuộc vào ý muốn, ý chí chủ quan của con người. Con người chỉ có thể tác động mà cho quá trình phủ định ấy diễn ra nhanh hay chậm trên cơ sở nắm vững quy luật phát triển của sự vật.

+Tính kế thừa

Phủ định biện chứng là kết quả của sự phát triển tự thân của sự vật nên nó không thể là sự thủ tiêu, sự phá hủy hoàn toàn cái cũ.

Cái mới chỉ có thể ra đời trên nền tảng cái cũ, chúng không thể từ hư vô. Cái mới ra đời là sự phát triển tiếp tục của cái cũ trên cơ sở gạt bỏ những mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của cái cũ và chọn lọc, giữ lại, cải tạo những mặt còn thích hợp, những mặt tích cực, bổ sung những mặt mới phù hợp với hiện thực.

Trong quá trình phủ định biện chứng, sự vật khẳng định những mặt tốt, tích cực và chỉ phủ định những cái lạc hậu, cái tiêu cực.

8.3. Nội dung của quy luật phủ định của phủ định

Sự ra đời và tồn tại của sự vật đã khẳng định chính nó. Trong quá trình vận động của sự vật, những nhân tố mới xuất hiện sẽ thay thế những nhân tố cũ, sự phủ định biện chứng diễn ra. Sự vật đó không còn nữa và bị thay thế bởi sự vật mới, trong đó có những nhân tố tích cực được giữ lại. Song sự vật mới này sẽ lại bị phủ định bởi sự vật mới khác.

Sự vật mới khác ấy dường như là sự vật đã tồn tại, song không phải là sự trùng lặp hoàn toàn, mà nó có được bổ sung những nhân tố mới và chỉ bảo tồn những nhân tố tích cực, thích hợp với sự phát triển tiếp tục của nó. Sau khi sự phủ định diễn ra hai lần thì sự phủ định của phủ định được thực hiện, sự vật mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Sự phát triển biện chứng thông qua những lần phủ định biện chứng như trên là sự thống nhất hữu cơ giữa lọc bỏ, bảo tồn và bổ sung thêm những nhân tố tích cực mới. Do đó, thông qua những lần phủ định biện chứng của bản thân, sự vật sẽ ngày càng phát triển.

Phạm trù phủ định biện chứng mới nói lên một giai đoạn, một mắt khâu, một nấc thang trong quá trình phát triển nhất định. Với tư cách là cái phủ định (lần 1), cái mới cũng chứa đựng trong mình xu hướng dẫn tới sự phủ định lần thứ hai (phủ định của phủ định).

Trong sự vận động vĩnh viễn của thế giới vật chất, dây chuyền của những lần phủ định biện chứng là vô tận, cái mới phủ định cái cũ, nhưng rồi cái mới lại trở nên cũ và lại bị cái mới sau phủ định. Cứ như vậy, sự phát triển của sự vật, hiện tượng diễn ra theo khuynh hướng phủ định của phủ định từ thấp đến cao một cách vô tận theo đường “xoáy ốc” hay “vòng xoáy tròn ốc”. Sau mỗi chu kỳ phủ định của phủ định, cái mới được ra đời lặp lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn.

8.4. Ý nghĩa phương pháp luận

Quy luật phủ định của phủ định giúp ta có cái nhìn về xu thế của thời đại mà ta đang sống, mặc dù hệ thống XHCN đã tan rã, qua đó xây dựng niềm tin tất thắng của CNXH đối với CNTB.

Quy luật phủ định của phủ định giúp ta hiểu biết đầy đủ hơn về cái mới, cái mới là cái ra đời phù hợp với quy luật phát triển của sự vật, nó luôn biểu hiện là giai đoạn cao về chất trong sự phát triển, trong lĩnh vực tự nhiên cái mới ra đời mang tính tự phát, trong lĩnh vực xã hội cái mới xuất hiện gắn liền với sự nhận thức và hoạt động có ý thức của con người, qua đó xây dựng thái độ ủng hộ cái mới, đấu tranh loại trừ cái cũ trong đời sống xã hội.

Câu 9: thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

9.1. Phạm trù thực tiễn

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử – xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

9.2 Đặc trưng của thực tiễn

+Thực tiễn không phải toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất-cảm tính

+Hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người

+Thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người.

9.3. Các hình thức cơ bản của thực tiễn

+Hoạt động sản xuất vật chất

+Hoạt động chính trị-xã hội

+Hoạt động thực nghiệm khoa học

9.4. Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý

+Thực nghiệm khoa học

+Áp dụng lý luận xã hội và quá trình cải biến xã hội

9.5 Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối

+ Tiêu chuẩn thực tiễn có tính tuyệt đối vì thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan để kiểm nghiệm chân lý. Thực tiễn ở mỗi giai đoạn lịch sử có thể xác nhận được chân lý.

+ Tiêu chuẩn thực tiễn có cả tính tương đối vì thực tiễn không đứng nguyên một chỗ mà luôn biến đổi và phát triển. Thực tiễn là một quá trình và được thực hiện bởi con người nên không tránh khỏi có cả yếu tố chủ quan.

Tiêu chuẩn thực tiễn không cho phép biến những tri thức của con người thành những chân lý tuyệt đích cuối cùng. Trong quá trình phát triển của thực tiễn và nhận thức, những tri thức đạt được trước kia và hiện nay vẫn phải thường xuyên chịu kiểm nghiệm bởi thực tiễn tiếp theo, tiếp tục được thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa và phát triển hoàn thiện hơn.

9.6. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

+Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Điều này có nghĩa là thực tiễn cung cấp tài liệu cho nhận thức, cho lý luận. Mọi tri thức dù trực tiếp hay gián tiếp đối với người này hay người kia, thế hệ này hay thế hệ khác, ở trình độ kinh nghiệm hay lý luận, xét đến cùng đều bắt nguồn từ thực tiễn.

Bằng hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới, buộc thế giới phải bộc lộ những thuộc tính, những tính quy luật để cho con người nhận thức chúng.

Sở dĩ như vậy, bởi con người quan hệ với thế giới không phải bắt đầu bằng lý luận mà bằng thực tiễn. Chính từ trong quá trình hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới mà nhận thức ở con người được hình thành và phát triển.

+Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Thực tiễn là mục đích của nhận thức vì nhận thức dù về vấn đề khía cạnh hay ở lĩnh vực gì đi chăng nữa thì cũng phải quay về phục vụ thực tiễn. Nhận thức mà không phục vụ thực tiễn thì không phải là “nhận thức” theo đúng nghĩa.

Do vậy, kết quả nhận thức phải hướng dẫn chỉ đạo thực tiễn. Lý luận, khoa học chỉ có ý nghĩa thực sự khi chúng được vận dụng vào thực tiễn, cải tạo thực tiễn.

Câu 10: Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau, tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng, tạo thành quy luật sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất – quy luật cơ bản nhất của sự vận động, phát triển xã hội.

Tác động của lực lượng sản xuất đến quan hệ sản xuất là:

+ Sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp với nó. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời, khi đó quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định làm cho quan hệ sản xuất từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất tất yếu dẫn đến thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất để thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới ra đời thay thế.

Bên cạnh đó, quan hệ sản xuất lại tác động trở lại lực lượng sản xuất như sau:

+ Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, nhưng quan hệ sản xuất cũng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Quan hệ sản xuất quy định mục đích, cách thức của sản xuất, phân phối. Do đó nó trực tiếp ảnh hưởng đến thái độ của người lao động, năng suất, chất lượng, hiệu quả của quá trình sản xuất và cải tiến công cụ lao động. Sự tác động của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất diễn ra theo hai hướng, hoặc là tích cực, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển khi nó phù hợp hoặc tiêu cực, kìm hãm lực lượng sản xuất khi nó không phù hợp.

Với những thông tin trên đây, chúng tôi tin rằng Quý khách hàng đã phần nào nắm được nội dung Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong trường hợp Quý khách hàng có bất cứ thắc mắc gì về bài viết cũng như vấn đề có liên quan, đừng ngần ngại liên hệ với chúng tôi để được tư vấn và hỗ trợ thực hiện.

Câu 11: Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc hạ tầng

***Khái niệm :**

- CSHT : dùng để chỉ toàn bộ QHSX hợp thành cơ cấu KT của XH

+ Kết cấu : QHSX thống trị ,QHSX tàn dư ,QHSX mềm mỏng. Trong đó QHSX thống trị giữ vai trò chủ đạo và đặc trưng cho chế độ kinh tế của 1 XH nhất định.QHSX cấu thành CSHT phản ánh tính vận động,phát triển liên tục của llsx đó là tính chất kế thừa và phát triển.

+ Vai trò của hệ thống QHSX của 1 XH nhất định

+Một mặt, với llsx, nó giữ vai trò là hình thức KT-XH cho sự duy trì, phát huy và phát triển của llsx.

+ Mặt khác với các quan hệ chính trị, xã hội, là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế,là cơ sở hiện thực cho sự thiết lập 1 hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

+ Dùng để chỉ hệ thống kết cấu các hình thức,ý thức xã hội (chính quyền,tôn giáo,chính trị...) cùng với các thiết chế chính trị.

+ Xã hội (nhà nước, chính đảng,giáo hội...) được hình thành trên 1 CSHT nhất định.

+ XH có giai cấp hình thái ý thức chính trị, pháp quyền cùng hệ thống thiết chế,chính đảng và nhà nước là 2 thiết chế,tổ chức quan trọng như trong hệ thống KTTT của xã hội.

***Quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT**

- Vai trò quyết định của CSHT với KTTT: tương ứng với 1 CSHT nhất định sẽ sản sinh ra 1 KTTT phù hợp có tác dụng bảo vệ CSHT đó.

+ Những biến đổi trong CSHT tạo ra nhu cầu khách quan phải có sự biến đổi tương ứng trong KTTT

+ Tính mâu thuẫn trong CSHT được phản ánh thành mâu thuẫn trong hệ thống KTTT.

+ Sự đấu tranh trong lĩnh vực ý thức hệ xã hội và những xung đột lợi ích chính trị-xã hội có nguyên nhân sâu xa từ mâu thuẫn kinh tế, cuộc đấu tranh giành lợi ích trong cơ sở kinh tế của xã hội.

+ Tổ chức nắm giữ quyền sở hữu TLSX của XH đồng thời cũng là giai cấp nắm được quyền lực NN trong KTTT, còn giai cấp và tầng lớp xã hội khác ở vào địa vị phụ thuộc đối với quyền lực nhà nước.

- Các chính sách pháp luật của nhà nước suy đến cùng chỉ là phản ánh nhu cầu thống trị về kinh tế của giai cấp nắm quyền sở hữu TLSX chủ yếu của xã hội.

=> CSHT quyết định kinh tế thị trường, KTTT là sự phản ánh đối với CSHT: phụ thuộc vào CSHT

*** Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSHT**

- Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSHT có thể thông qua nhiều phương thức, tùy thuộc vào bản chất yếu tố trong KTTT vào vị trí vai trò của nó cùng những điều kiện cụ thể. Tuy nhiên nhà nước là yếu tố có tác động trực tiếp nhất và mạnh mẽ nhất tới CSHT của xã hội, phương thức tác động của các yếu tố

CSHT cũng thường phải thông qua NN mới phát huy tác dụng.

+ Sự tác động của KTTT đối với CSHT diễn ra theo 2 hướng có tích cực (nếu phù hợp) hoặc tiêu cực (nếu không phù hợp). Tuy nhiên sự tác động đó chỉ diễn ra với những xu hướng khác nhau, mức độ khác nhau nhưng nó không thể giữ vai trò quyết định đối với CSHT của xã hội. CSHT vẫn tự mở đường đi cho nó theo tính tất yếu kinh tế của nó.

Câu 12: Môi quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Tồn tại xã hội là khái niệm dùng để chỉ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là những mối quan hệ vật chất – xã hội giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau; trong đó, quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ vật chất, kinh tế giữa con người với nhau là hai quan hệ cơ bản. Những mối quan hệ này xuất hiện trong quá trình hình thành xã hội loài người và tồn tại không phụ thuộc vào ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội gồm các thành phần chính như phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên – môi trường địa lý, dân số và mật độ dân số... Trong đó phương thức sản xuất vật chất là thành phần cơ bản nhất. Các quan hệ vật chất khác giữa gia đình, giai cấp, dân tộc... cũng có vai trò nhất định đối với tồn tại xã hội.

Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận... Nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau. Nói cách khác, ý thức xã hội là những quan hệ tinh thần giữa con người với nhau, là mặt tinh thần trong quá trình lịch sử.

Ý thức xã hội có cấu trúc bên trong xác định, bao gồm những mức độ khác nhau (ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận (khoa học); tâm lý xã hội và hệ tư tưởng) và các hình thái của ý thức xã hội (ý thức chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, khoa học...).

+ Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội:

Theo quan điểm thế giới quan duy vật thì vật chất có trước, nó sinh ra và quyết định ý thức. Trong lĩnh vực xã hội thì quan hệ này được biểu hiện là: tồn tại xã hội có trước, nó sinh ra và quyết định ý thức xã hội, điều đó được thể hiện cụ thể là:

Tồn tại xã hội nào thì sinh ra ý thức xã hội ấy. Tức là người ta không thể tìm nguồn gốc tư tưởng trong đầu óc con người, mà phải tìm nó trong chính tồn tại xã hội. Do đó, phải tồn tại xã hội để lý giải cho ý thức xã hội.

Khi tồn tại xã hội thay đổi một cách căn bản, nhất là khi phương thức sản xuất đã thay đổi thì sớm hay muộn thì ý thức xã hội cũng phải thay đổi theo.

+ Tính độc lập tương đối và sự tác động trở lại của ý thức xã hội lên tồn tại xã hội:

Sự lệ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội không phải lúc nào cũng diễn ra trực tiếp mà cần phải xét đến cùng qua nhiều khâu trung gian mới thấy được, bởi vì ý thức xã hội có tính độc lập của mình. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội được thể hiện dưới các hình thức sau:

Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội. Sở dĩ như vậy bởi vì:

Do nó chỉ là phản ánh của tồn tại xã hội nên thường biến đổi sau.

Do nó có những bộ phận có tính bền vững, tính bảo thủ cao (tâm lý xã hội, tôn giáo...).

Do có những lực lượng xã hội luôn tìm cách duy trì tính lạc hậu trên (nhằm cai trị ...).

Vai trò tiên phong vượt trước của tri thức khoa học, bộ phận này trong ý thức xã hội có khả năng nắm bắt các quy luật vận động khách quan, từ đó đưa ra được những dự báo, tiên đoán về sự phát triển của xã hội, nên có thể đi tồn tại xã hội nên có thể đi trước một bước so với tồn tại xã hội.

Tính kế thừa trong sự phát triển của ý thức xã hội có thể làm cho nó có một trình độ phát triển cao hơn so với tồn tại xã hội. Nên có những dân tộc với trình độ kinh tế, chính trị kèm phát triển nhưng đời sống tinh thần lại rất phát triển, chẳng hạn dân tộc Đức ở thế kỷ XIX: kinh tế lạc hậu so với Châu Âu, nhưng văn hóa tinh thần cực kỳ phát triển...

Sự tương tác giữa các hình thái ý thức xã hội có thể tạo ra những quy luật đặc thù, chi phối sự phát triển của ý thức xã hội, làm cho nó không hoàn toàn lệ thuộc vào tồn tại xã hội. Cụ thể là ở những giai đoạn nhất định thường nổi lên một hình thái ý thức xã hội chủ đạo, chi phối các hình thái ý thức còn lại (làm cho toàn bộ xã hội phụ thuộc hoàn toàn vào ý thức chủ đạo: thời trung cổ thì tôn giáo chi phối xã hội, ngày nay khoa học chi phối xã hội).

Do có tính độc lập tương đối nên ý thức xã hội có thể tác động trở lại lên tồn tại xã hội theo hai xu hướng là:

Nếu ý thức xã hội phản ánh đúng đắn các quy luật khách quan của tồn tại xã hội thì nó có thể thúc đẩy sự phát triển của tồn tại xã hội. Vai trò này thuộc về ý thức của những giai cấp tiến bộ và cách mạng.

Nếu ý thức xã hội phản ánh sai lệch, xuyên tạc các quy luật khách quan của tồn tại xã hội thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội. Tác động này thuộc về ý thức của những giai cấp cũ, lạc hậu, phản động. Sự tác động ý thức xã hội lên tồn tại xã hội phụ thuộc vào mức độ thâm nhập của nó vào trong phong trào của quần chúng nhân dân.

Cho nên phải thường xuyên đấu tranh để phổ biến tri thức khoa học và lý luận cách mạng cho quần chúng nhân dân, đồng thời để đấu tranh loại bỏ những tàn dư của văn hóa, tư tưởng cũ, phản động ra khỏi quần chúng (không ảnh hưởng đến quần chúng nhân dân).

Câu 13: Khái niệm con người và bản chất con người

- Khái niệm con người

Con người là một thực thể tự nhiên: Giới tự nhiên là nơi chứa đựng và cũng là tiền đề vật chất đầu tiên quy định sự hình thành, tồn tại và phát triển của con người. Vì vậy bản tính tự nhiên chính là một phương diện cơ bản của con người. Cũng vì thế mà việc nghiên cứu khoa học, khám phá về nguồn gốc tự nhiên và cấu tạo tự nhiên của con người là rất quan trọng. Nó góp phần giúp loài người hiểu rõ hơn về bản thân mình từ đó làm chủ bản thân trong mọi hành vi cũng như hoạt động sáng tạo và lịch sử của mình.

Bản tính tự nhiên của con người được phân tích dựa trên hai giác ngộ sau:

+Thứ nhất, về phương diện sinh học, con người là kết quả của một quá trình tiến hóa và phát triển kéo dài từ rất nhiều năm về trước. Điều này được chứng minh qua những ghi chép lịch sử và bằng toàn bộ các thành tựu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và khoa học tự nhiên, đặc biệt là “Học thuyết tiến hóa của Darwin”. Con người chính là một loài động vật cấp cao, là một thực thể sinh vật sống trong tự nhiên, là sản phẩm của tự nhiên.

+Thứ hai, không chỉ là sản phẩm, con người còn là một thành phần, một bộ phận của giới tự nhiên, đồng thời, giới tự nhiên cũng là “thân thể vô cơ của con người”. Con người chịu sự tác động và chi phối từ các quy luật có sẵn của giới tự nhiên như quy luật sinh học di truyền, tiến hóa sinh học và các quá trình sinh học trong cơ thể cũng như ngoài môi trường. Do đó, việc xảy ra sự biến đổi của các quy luật tự nhiên, dù trực tiếp hay gián tiếp, cũng sẽ quyết định sự tồn tại của con người. Ngược lại, những hoạt động của con người sẽ có thể tác động trở lại môi trường tự nhiên, làm biến đổi tự nhiên. Đây

là mối quan hệ biện chứng, thống nhất giữa sự tồn tại của con người, loài người và các tồn tại khác của giới tự nhiên.

- Bản chất con người:

Trong quan niệm của triết học Mác – Lênin, con người là một thực thể trong sự thống nhất biện chứng giữa tự nhiên và xã hội. Con người có nguồn gốc từ tự nhiên, tuân theo các quy luật tự nhiên, đồng thời sự tồn tại và phát triển của con người gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Một luận điểm nổi tiếng về con người được C.Mác khẳng định trong “Luận cương về Phoi-ơ-bắc” (1845) rằng: “Bản chất con người không phải là một cái gì trừu tượng, cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”.

Xem xét trên phương diện tính hiện thực của con người, bản chất con người là “tổng hòa các mối quan hệ xã hội” bởi vì xã hội là sản phẩm của sự tác động qua lại lẫn nhau giữa những con người trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa,... Chủ nghĩa duy vật biện chứng ngoài thừa nhận bản tính tự nhiên của con người, còn lý giải con người từ góc độ các quan hệ lịch sử xã hội, từ đó phát hiện ra bản tính xã hội của nó. Con người là một thực thể tự nhiên, điều đó không sai, nhưng hơn thế nữa, con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội. Bản tính xã hội của con người là phương diện bản chất nhất của con người với tư cách “người”, tính xã hội đó chỉ có trong “xã hội loài người”, không thể có ở nơi khác và con người không thể rời khỏi xã hội đó. Đó cũng là yếu tố cơ bản giúp phân biệt con người với các loài sinh vật khác trong giới tự nhiên.

Dưới quan điểm duy vật biện chứng về bản chất xã hội của con người, sự hình thành và phát triển, khả năng sáng tạo lịch sử của con người phải được tiếp cận từ góc độ phân tích và lý giải sự hình thành và phát triển của những quan hệ xã hội của nó trong lịch sử. Vì thế, sự nghiệp giải phóng con người, bản chất con người nhằm phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của nó phải hướng vào sự giải phóng các mối quan hệ kinh tế - xã hội.

Như vậy, bản chất con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người cụ thể trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Con người, một thực thể xã hội, thông qua những hoạt động thực tiễn đã làm thay đổi giới tự nhiên nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu sinh tồn và phát triển của nó. Đồng thời, trong quá trình ấy, con người cũng sáng tạo, làm chủ lịch sử của chính nó và góp phần phát triển lịch sử đó.

Em hãy trình bày quan điểm của chủ nghĩa Mác Lenin về con người và bản chất con người? Theo em, làm thế nào để trở thành 1 sinh viên giỏi toàn diện

*Về con người

Con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội; có sự thống nhất biện chứng giữa hai phương diện tự nhiên và xã hội.

Tiền đề vật chất đầu tiên qui định sự hình thành, tồn tại và phát triển của con người chính là giới tự nhiên, vì vậy bản tính tự nhiên là một trong những phương diện cơ bản của con người, loài người.

Bản tính tự nhiên của con người được phân tích từ hai giác ngộ sau:

- Thứ nhất, con người là kết quả tiến hóa và phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Cơ sở khoa học của kết luận này được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và khoa học tự nhiên, đặc biệt là học thuyết của Đácuy-n về sự tiến hóa của các loài.

- Thứ hai, con người là một bộ phận của giới tự nhiên và đồng thời giới tự nhiên cũng là “thân thể vô cơ của con người”.

Bản tính xã hội của con người được phân tích từ giác ngộ sau đây:

- Thứ nhất, xét từ giác ngộ nguồn gốc hình thành con người, loài người thì không phải chỉ có nguồn gốc từ sự tiến hóa, phát triển của vật chất tự nhiên mà có nguồn gốc xã hội của nó, mà trước hết và cơ bản nhất là nhân tố lao động. Chính nhờ lao động mà con người có khả năng vượt qua loài động vật để tiến hóa và phát triển thành người. Đó là một trong những phát hiện mới của chủ nghĩa Mác- Lênin, nhờ đó mà có thể hoàn chỉnh học thuyết về nguồn gốc loài người mà tất cả các học thuyết trong lịch sử đều chưa có lời giải đáp đúng đắn và đầy đủ.

- Thứ hai, xét từ góc độ tồn tại và phát triển của con người, loài người thì sự tồn tại của nó luôn luôn bị chi phối bởi các nhân tố xã hội và các qui luật xã hội. Xã hội biến đổi thì mỗi con người cũng do đó mà cũng có sự thay đổi tương ứng và ngược lại, sự phát triển của mỗi cá nhân là tiền đề cho sự phát triển của xã hội. Ngoài mối quan hệ xã hội thì mỗi con người chỉ tồn tại với tư cách là một thực thể sinh vật thuần túy mà không thể là “con người” với đầy đủ ý nghĩa của nó.

***Về bản chất con người**

Trong quan niệm của triết học Mác - Lênin, con người là một thực thể trong sự thống nhất biện chứng giữa cái tự nhiên và cái xã hội. Con người sinh ra từ tự nhiên, tuân theo các quy luật tự nhiên, đồng thời con người tồn tại và phát triển gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Luận điểm nổi tiếng về con người được C.Mác viết trong Luận cương về Phoi-ơ-bắc (1845): "Bản chất con người không phải là một cái gì trừu tượng, cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"

Với quan niệm đó, C.Mác chỉ ra rằng bản chất con người không phải là trừu tượng mà là hiện thực, không phải tự nhiên mà là lịch sử. Con người là một thực thể thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội, nhưng yếu tố xã hội mới là bản chất đích thực của con người.

Ở đây, cá nhân được hiểu với tư cách là những cá nhân sống, là người sáng tạo các quan hệ xã hội; sự phong phú của mỗi cá nhân tùy thuộc vào sự phong phú của những mối liên hệ xã hội của nó. Hơn thế, mỗi cá nhân là sự tổng hợp không chỉ của các quan hệ hiện có, mà còn là lịch sử của các quan hệ đó.

Thông qua hoạt động thực tiễn, con người làm biến đổi tự nhiên, xã hội, biến đổi chính bản thân mình và đã làm nên lịch sử của xã hội loài người. Vạch ra vai trò của mỗi quan hệ giữa các yếu tố cấu thành bản chất của con người, quan hệ giữa cá nhân và xã hội là một cống hiến quan trọng của triết học mác - xít.

***Cách để trở thành học sinh giỏi toàn diện**

1. XÂY DỰNG MỤC TIÊU HỌC TẬP CHO BẢN THÂN

Điều đầu tiên, nếu bạn trở thành học sinh giỏi toàn diện thì việc xây dựng mục tiêu học tập cho bản thân là vô cùng quan trọng. Lên kế hoạch, đặt ra mục tiêu học tập là rất cần thiết, nó mang tính quyết định trong việc học tập để trở thành học sinh giỏi.

2. PHẢI BIẾT CÓ SỰ KIÊN TRÌ VÀ NHẪN NẠI

Đặt ra một kế hoạch tuyệt vời cho việc học nhưng nếu thiếu sự kiên trì và nhẫn nại thì thứ nhận được cũng chính là sự thất bại ê chề. Kế hoạch đặt ra có hoàn hảo đến mấy thì cũng đều có những khó khăn cần phải vượt qua, Việc gì cũng vậy, cần đòi hỏi sự quyết tâm cao, kiên trì đến cùng thì chắc chắn sẽ gặt hái thành công.

3. HỌC MỘT CÁCH CÓ CHỌN LỌC

Không phải ai cũng có thể nắm bắt được tất cả thông tin có trong sách. Chính vì vậy, đối với các bạn học sinh, khi đọc sách giáo khoa, học sinh phải học một kỹ năng quan trọng, đó là chọn lọc những phần kiến thức trọng tâm.

4. VẬN DỤNG TRIỆT ĐỂ KHẢ NĂNG GHI NHỚ CỦA NÃO BỘ

Hãy luyện tập cho não bộ để có khả năng ghi nhớ những kiến thức tốt hơn. Vận dụng thường xuyên khả năng ghi nhớ, chính là cách rèn luyện cho não bộ làm việc hiệu quả. Rèn luyện khả năng ghi nhớ bằng cách sử dụng những dạng sơ đồ tư duy, sơ đồ khái niệm, sơ đồ hiển thị phát triển...

5. SẮP XẾP THỜI GIAN HỢP LÝ

Với việc đặt ra mục tiêu hoàn chỉnh nhưng kèm theo đó bạn cần phải sắp xếp thời gian hợp lý để thực hiện và hoàn thành mục tiêu đó. Kế hoạch về thời gian phải được sắp xếp một cách tối ưu cho các môn học. Cần biết phân bổ gian hợp lý cho các môn học, bạn nên biết môn nào cần thời gian ôn luyện nhiều, môn nào cần nắm bắt kiến thức để chi phối thời gian đúng thời điểm.

